TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2020/DS - PT
Ngày 13-02-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng giao khoán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: 1. Bà Hoàng Lan Phương

2. Bà Lê Thị Dung

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:***

Bà Thiều Thị Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyệnThạch Thành bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH một thành viên C (Nông trường Q)

Địa chỉ: Đường Lý Nam Đế, Khu đô thị mới Đông Hương, phường Đông Hương,thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Văn T – chức vụ: Giám đốc Nông trường Q. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trịnh Xuân L - Sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Thôn L, Xã M, Thạch Thành, Thanh Hóa. Có mặt.

2.2. Anh Nguyễn Danh B - Sinh năm: 1978

Địa chỉ: Thôn L, Xã M, Thạch Thành, Thanh Hóa. Có mặt.

2.3. Anh Trịnh Xuân L1- Sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Thôn L, Xã M, Thạch Thành, Thanh Hóa. Có mặt.

2.4. Anh Nguyễn Văn S - Sinh năm: 1976

Địa chỉ: Thôn L, Xã M, Thạch Thành, Thanh Hóa. Có mặt.

2.5. Bà Lại Thị T - Sinh năm: 1964

Địa chỉ: Thôn L, Xã M, Thạch Thành, Thanh Hóa. Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa của bà Lại Thị T: - Ông Trịnh Huy N – Sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn L, Xã M, Thạch Thành, Thanh Hóa. Có mặt (Giấy ủy quyền ngày 11/9/2019).

2.6. Bà Tào Thị C- Sinh năm: 1948.

Địa chỉ: Thôn L, Xã M, Thạch Thành, Thanh Hóa. Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa của bà Tào Thị C: - Ông Nguyễn Văn T – Sinh năm: 1948.

Địa chỉ: Thôn L, Xã M, Thạch Thành, Thanh Hóa. Có mặt (Giấy ủy quyền ngày 11/9/2019).

2.7. Bà Lê Thị T1 - Sinh năm: 1968

Địa chỉ: Thôn L, Xã M, Thạch Thành, Thanh Hóa. Có mặt.

2.8. Chị Nguyễn Thị T3 - Sinh năm: 1974

Địa chỉ: Thôn L, Xã M, Thạch Thành, Thanh Hóa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn: Ông Lê Đình V – Luật sư Công ty Luật TNHH T thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà H, số 102 phố T, phường L, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: UBND xã M, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hồng Việt – Chức vụ: Phó Chủ tịch. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên C(Nông trường Q) trình bày:

Nông trường Q được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00009/QSDĐ/2760/QĐUB ngày 09/11/2000. Theo đó Nông trường Q được quyền sử dụng 1396,92 (ha) đất. Năm 2002 thực hiện Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 của chính phủ. Nông trường Q thuộc Công ty TNHH một thành viên C có ký hợp đồng giao nhận khoán đất với các hộ dân. Cụ thể: Hợp đồng giao nhận khoán đất ngày 24/4/2005 với ông Nguyễn Danh B diện tích đất giao khoán 20.000 m^2; Hợp đồng giao nhận khoán đất số 3031/HĐK ngày 06/06/2002 với bà Lê Thị T1 diện tích đất giao khoán 15.000m^2; Hợp đồng giao nhận khoán đất số 3003/HĐK ngày 06/06/2002 với bà Lại Thị T diện tích đất giao khoán 18.000 m^2; Hợp đồng giao nhận khoán đất ngày 30/01/2005 với anh Trịnh Xuân L1diện tích đất giao khoán 8.724 m^2; Hợp đồng giao nhận khoán đất ngày 24/4/2005 với anh Nguyễn Văn S diện tích đất giao khoán 10.000 m^2; Hợp đồng giao nhận khoán đất số 3007/HĐK ngày 21/03/2005 với ông Trịnh Xuân L diện tích đất giao khoán 5.634 m^2; Hợp đồng giao nhận khoán đất số 3008/HĐK ngày 06/06/2002 với ông Nguyễn Danh T (chồng bà Tào Thị C) diện tích đất giao khoán 55.510 m^2 (năm 2003 ông T chia cho bà T3 là con gái 10.000 m^2; năm 2005 chia cho ông B là con trai 20.000 m^2, chia cho ông S là con trai 10.000 m^2, nông trường thu hồi làm nhà văn hóa 1.500 m^2, ông T còn lại 14.010 m^2. Năm 2010 ông T chết. Theo hợp đồng bà Tào Thị C là vợ của ông T được tiếp tục thực hiện hợp đồng diện tích là 14.010 m^2); Hợp đồng giao nhận khoán đất số 3054/HĐK ngày 29/9/2003 với chị Nguyễn Thị T3 diện tích đất giao khoán 10.000 m^2. Khi đó Nông trường trực thuộc UBND

tỉnh Thanh Hóa quản lý, là đơn vị hạch toán độc lập. Đất giao khoán cho các hộ dân là đất thuộc quyền sử dụng của Nông Trường được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00009 QSDĐ/2760/QĐUB ngày 09/11/2000 với tổng diện tích toàn Nông trường là 1396,92 ha. Năm 2006 Nông trường Q được UBND tỉnh Thanh Hóa bàn giao về Tập đoàn công nghiệp cao su Việt nam để trồng Cao su. Hiện tại Nông trường Q trực thuộc Công ty TNHH MTV C. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao nhận khoán đến năm 2010, 08 hộ dân đã chấp hành và thực hiện rất tốt trong việc chuyển đổi cây trồng, các hộ đã cùng Nông trường kiểm kê hoa màu trên đất, áp giá, nhận tiền hỗ trợ hoa màu, chuyển đổi trồng cao su đại điền theo quy hoạch và kế hoạch của công ty và nông trường, đã nhận cây giống, vật tư, phân bón và tiền công chăm sóc, công bảo vệ trông coi vườn cây đến ngày 30/9/2010. Kể từ thời điểm ngày 30/9/2010 các hộ dân không chấp hành việc tiếp nhận đầu tư, không cho cán bộ Nông trường vào vườn cây kiểm kê đánh giá chất lượng vườn cây hàng năm, không chấp hành việc ký điều chỉnh lại hợp đồng theo nghị định 135/2005/NĐ – CP ngày 08/11/2005 cho phù hợp thực tế. 08 hộ dân đã vi phạm điều 4 của hợp đồng mà hai bên đã cam kết thực hiện là: " Nếu vì lý do nào đó mà một trong hai bên muốn sửa đổi, bổ sung hợp đồng thì báo trước cho bên kia biết trước 30 ngày; Nếu bên nhận khoán có từ 1 - 3 lần vi phạm quy trình kỹ thuật thì bên giao khoán thanh lý hợp đồng và thu hồi lại đất đã giao". Nay công ty C yêu cầu Tòa án hủy các hợp đồng giao nhận khoán đất với 8 hộ dân và buộc 8 hộ dân trả lại cho công ty Cdiện tích đất và toàn bộ cây cao su đã trồng trên đất (cụ thể yêu cầu ông Nguyễn Danh B trả diện tích 19.600 m^2; bà Lê Thị T1 trả diện tích 14.600 m^2; bà Lại Thị T trả diện tích đất giao khoán 20.500 m^2; bà Tào Thị C trả diện tích đất giao khoán 14.400 m^2 (diện tích của bà T và bà C tăng so với hợp đồng là vì khi giao đất cho các hộ, ranh giới giữa các hộ với bờ đường, bờ núi được phân cách bằng hệ T bờ lô. Khi quy hoạch trồng cao su đại điền thì hệ T bờ lô được tận dụng để trồng cao su. Do đó, diện tích của các hộ chính là diện tích của số cây cao su mà các hộ đã nhận trồng trên đất (quy chuẩn 555/1ha). Đây cũng là diện tích thực tế mà bà T và bà C đã nhận tiền hỗ trợ hoa màu; anh Trịnh Xuân L1trả diện tích 8.324 m^2; anh Nguyễn Văn S trả diện tích 9.600 m^2; ông Trịnh Xuân L trả diện tích 5.234 m^2; chị Nguyễn Thị T3 trả diện tích 9.600 m^2.

Tại các bản tự khai, văn bản ghi ý kiến và tại phiên tòa các bị đơn là 8 hộ dân trình bày:

Đất là do các hộ dân được nhà nước giao và nhận khoán của Nông trường Q có hợp đồng giao nhận khoán đất với Nông trường Q, các hộ dân chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã chia nhỏ có các sổ xanh theo hợp đồng nhận khoán, thời hạn của hợp đồng nhận khoán vẫn còn và do công ty tự ý chuyển sang trồng cây cao su, việc phá mía trồng cây cao su không đảm bảo đời sống nên không đồng ý hủy hợp đồng giao khoán đất và không đồng ý trả lại đất. Ngoài ra các hộ dân còn đòi Công ty C đền bù thiệt hại về kinh tế trong những năm trồng mía (do chuyển từ trồng mía sang trồng cây cao su), thể chất và tinh thần. Cụ thể anh Nguyễn Danh B yêu cầu đền bù 2.737.140.000 đồng, bà Lê Thị T1 yêu cầu đền bù 2.550.000.000 đồng, bà Lại Thị T yêu cầu đền bù 2.457.840.000 đồng, anh Trịnh Xuân L1yêu cầu đền bù 1.520.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn S yêu cầu đền

bù 1.340.640.000 đồng, ông Trịnh Xuân L yêu cầu đền bù 1.520.000.000 đồng, bà Tào Thị C yêu cầu đền bù 2.013.810.000 đồng, chị Nguyễn Thị T3 yêu cầu đền bù 1.340.640.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Xã M không có ý kiến gì.

Tại Bản án số 11/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành đã quyết định:

Căn cứ: Điều 388, khoản 4 điều 424 và điều 425 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 điều 26, điều 147 và khoản 1 điều 157 BLTTDS; Khoản 2 điều 24, khoản 2 điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH một thành viên C(Nông trường Q). Hủy 08 hợp đồng giao nhận khoán đất giữa Nông trường Q với 08 hộ dân. Cụ thể hủy các hợp đồng sau: Hợp đồng giao nhận khoán đất ngày 24/4/2005 giữa Nông trường Q với ông Nguyễn Danh B; Hợp đồng giao nhận khoán đất số 3031/HĐK ngày 06/06/2002 giữa Nông trường Q với bà Lê Thị T1; Hợp đồng giao nhận khoán đất số 3003/HĐK ngày 06/06/2002 giữa Nông trường Q với bà Lại Thị T; Hợp đồng giao nhận khoán đất ngày 30/01/2005 giữa Nông trường Q với anh Trịnh Xuân L ; Hợp đồng giao nhận khoán đất ngày 24/4/2005 giữa Nông trường Q với anh Nguyễn Văn S\; Hợp đồng giao nhận khoán đất số 3007/HĐK ngày 21/03/2005 giữa Nông trường Q với ông Trịnh Xuân L; Hợp đồng giao nhận khoán đất số 3008/HĐK ngày 06/06/2002 giữa Nông trường Q với ông Nguyễn Danh T (chồng bà Tào Thị C); Hợp đồng giao nhận khoán đất số 3054/HĐK ngày 29/9/2003 giữa Nông trường Q với chị Nguyễn Thị T3.

2. Buộc 08 hộ dân phải trả lại đất đã nhận khoán và toàn bộ cây cao su trên đất cho Công ty TNHH một thành viên C(Nông trường Q) theo các hợp đồng giao khoán. Cụ thể như sau: ông Nguyễn Danh B trả diện tích đất 19.600 m^2; bà Lê Thị T1 trả diện tích đất 14.600 m^2; bà Lại Thị T trả diện tích đất 20.500 m^2; bà Tào Thị C trả diện tích đất 14.400 m^2 (diện tích thực tế mà bà T và bà C đang làm); anh Trịnh Xuân L1trả diện tích đất 8.324 m^2; anh Nguyễn Văn S trả diện tích đất 9.600 m^2; ông Trịnh Xuân L trả diện tích đất 5.234 m^2; chị Nguyễn Thị T3 trả diện tích đất 9.600 m^2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 03/10/2019, bị đơn là ông Trịnh Xuân L, ông Nguyễn Danh B, ông Trịnh Xuân L, ông Nguyễn Văn S, bà Lại Thị T, bà Tào Thị C, bà Lê Thị T1, bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo, với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

* Ngày 10/10/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành theo thủ tục phúc thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh

Hóa xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm để tiến hành xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Viện kiểm sát không rút kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị HĐXX phúc thẩm tạm đình chỉ vụ án để thẩm định, định giá tài sản.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm của HĐXX, thư ký và đương sự tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 3 Điều 308; Điều 310 BLTTDS hủy Bản án sơ thẩm do không thu thập đầy đủ chứng cứ. Bị đơn không phải chịu án phí DSPT. Không chấp nhận đề nghị của nguyên đơn về việc tạm đình chỉ vụ án để thẩm định, định giá tài sản vì ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét nội dung kháng nghị:

Công ty TNHH một thành viên Công ty C(Nông trường Q) được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00009/QSDĐ/2760/QĐUB ngày 09/11/2000, được quyền sử dụng 1396,92 ha đất. Năm 2002 Nông trường Q đã ký các hợp đồng giao nhận khoán đất với 8 hộ dân với tổng diện tích đất là 101.358m^2. Theo nguyên đơn khai 8 hộ dân nhận đất của Nông trường để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh trên đất theo quy hoạch và kế hoạch của công ty và nông trường, nhận cây giống, vật tư, phân bón và tiền công chăm sóc, các khoản nộp nghĩa vụ được tính bằng sản phẩm, nộp bằng tiền mặt... Kể từ ngày 30/9/2010, 8 hộ dân không chấp hành việc tiếp nhận đầu tư, không cho cán bộ Nông trường vào vườn cây kiểm kê đánh giá chất lượng vườn cây hàng năm, không chấp hành việc ký điều chỉnh lại hợp đồng theo nghị định 135/2005/NĐ – CP ngày 08/11/2005 cho phù hợp thực tế. Tám hộ dân vi phạm hợp đồng đã ký kết. Vì vậy, Công ty TNHH một thành viên C đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các hợp đồng giao nhận khoán đất với 8 hộ dân và buộc 8 hộ dân trả lại cho Công ty TNHH một thành viên Ctoàn bộ diện tích đất và toàn bộ cây cao su đã trồng trên đất.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Theo đó hủy 08 hợp đồng giao nhận khoán; buộc 08 hộ dân phải trả lại đất đã nhận khoán và

toàn bộ cây cao su trên đất cho Công ty TNHH một thành viên C theo các hợp đồng giao khoán. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không thẩm định tại chỗ, định giá tài sản trên đất, không xác định được tài sản trên đất giao khoán gồm những tài sản gì do ai đầu tư, chăm sóc, trị giá bao nhiêu. Tài sản trên đất giao khoán là của riêng bị đơn hay của toàn hộ gia đình bị đơn. Tại quyết dịnh bản án của cấp sơ thẩm buộc 08 hộ dân phải trả đất và toàn bộ cây cao su trên đất nhưng không đưa các thành viên trong gia đình bị đơn tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Chưa xác định cụ thể ranh giới 400m^2 đất ở là số diện tích đất phục vụ làm lán trại tạm thời để bảo vệ sản xuất, cất giữ công cụ… mà Nông trường Q không yêu cầu các hộ dân phải trả cho Nông trường. Mặt khác, quyết định của bản án sơ thẩm không có cơ sở để thi hành án.

Do cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên T nhất quan điểm của đại diện VKS hủy bản án sơ thẩm; căn cứ Khoản 3 Điều 308, Điều 310 của BLTTDS.

- Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *" Đối với những vụ việc đã được thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày 01/01/2017 mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009…"*. Vụ án này thụ lý từ năm 2012, nhưng cấp sơ thẩm căn cứ NQ 326/2016/UBTVQH14 để buộc mỗi bị đơn phải chịu 300.000đ là không chính xác.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn:

Các nội dung kháng cáo của bị đơn sẽ được xem xét, giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3]. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị HĐXX phúc thẩm tạm đình chỉ vụ án để thẩm định, định giá tài sản: Xét thấy nếu cấp phúc thẩm thẩm định, định giá tài sản đang tranh chấp sau đó đưa ra xét xử là mất quyền kháng cáo của các đương sự nên HĐXX T nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận đề nghị này của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

[4]. Về án phí: Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xử lý khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Viện kiểm sát kháng nghị, bị đơn kháng cáo dẫn đến hủy bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; căn cứ khoản 3 Điều 148 của

BLTTDS. Khoản 3 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 3 Điều 308; Điều 310; khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 3 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xử lý khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trịnh Văn L, anh Nguyễn Danh B, anh Trịnh Xuân L , anh Nguyễn Văn S, bà Lại Thị T, bà Tào Thị C, bà Lê Thị T1, chị Nguyễn Thị T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho mỗi người 300.000đ theo biên lai thu số 3805, 3806, 3814, 3811, 3812, 3813, 3809 và 3810 ngày 08/10/2019 của Chi cục THADS huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Thủy